

MST: 0300602679
Số: 691 /BC-TLSG

TP. Hồ Chí Minh, ngày 15 tháng 8 năm 2019

BÁO CÁO
Tài chính của doanh nghiệp

BIỂU SỐ 1
BÁO CÁO TÀI CHÍNH 06 THÁNG
Tổ hợp Công ty mẹ- con Công ty Thuốc lá Sài Gòn
(Cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2019 đến 30/06/2019)

I. **Bảng cân đối kế toán:** (Mẫu B01a-DN ban hành kèm theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	30/06/2019	01/01/2019
A - TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		5.826.705.962.731	5.671.840.209.250
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	5	449.383.968.197	436.222.683.528
1. Tiền	111		409.262.981.896	387.402.381.097
2. Các khoản tương đương tiền	112		40.120.986.301	48.820.302.431
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	120		1.600.000.000	3.600.000.000
1. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123		1.600.000.000	3.600.000.000
II. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		313.991.955.033	327.162.546.416
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	6	212.331.040.732	206.029.819.977
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132		66.110.472.993	79.347.143.677
3. Phải thu ngắn hạn khác	136	8	40.450.437.861	46.685.138.673
4. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	137	9	(4.899.996.553)	(4.899.996.553)
5. Tài sản thiếu chờ xử lý	139		-	440.642
III. Hàng tồn kho	140	10	4.993.359.976.670	4.824.876.279.765
1. Hàng tồn kho	141		5.013.560.512.590	4.852.891.741.151
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		(20.200.535.920)	(28.015.461.386)
IV. Tài sản ngắn hạn khác	150		68.370.062.831	79.978.699.541
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	7	14.171.266.057	6.208.141.385
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		28.592.840.371	32.731.434.216
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153	17	25.605.956.403	41.039.123.940
B - TÀI SẢN DÀI HẠN	200		1.062.217.979.098	1.053.021.442.288
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		5.000.000	-
1. Phải thu dài hạn khác	216		5.000.000	-
II. Tài sản cố định	220		888.400.787.095	894.418.273.786
1. Tài sản cố định hữu hình	221	11	794.684.738.258	799.671.339.971
- Nguyên giá	222		2.351.627.338.577	2.301.341.076.768
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(1.556.942.600.319)	(1.501.669.736.797)
2. Tài sản cố định vô hình	227	12	93.716.048.837	94.746.933.815
- Nguyên giá	228		133.803.671.682	133.551.971.682
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(40.087.622.845)	(38.805.037.867)
III. Tài sản dở dang dài hạn	240	13	49.566.037.158	24.316.856.823
1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242		49.566.037.158	24.316.856.823
IV. Đầu tư tài chính dài hạn	250	15	31.470.420.821	46.245.779.144
1. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253		31.602.453.900	31.602.453.900
2. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn	254		(132.033.079)	(356.674.756)
3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	255		-	15.000.000.000
V. Tài sản dài hạn khác	260		92.775.734.024	88.040.532.535
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	7	12.662.314.778	15.494.615.710
2. Tài sản thuê thu nhập hoãn lại	262		-	1.940.758.368
3. Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn	263	14	65.113.419.246	70.605.158.457
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	270		6.888.923.941.829	6.724.861.651.538



NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	30/06/2019	01/01/2019
C - NỢ PHẢI TRẢ	300		3.905.483.408.749	3.881.750.625.257
I. Nợ ngắn hạn	310		3.893.177.547.812	3.873.472.422.494
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	16	765.651.249.834	908.364.412.155
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		144.874.371.172	107.026.400.702
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	18	322.139.920.891	341.496.004.278
4. Phải trả người lao động	314		142.525.901.085	213.719.318.751
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315		9.348.768.422	5.600.762.209
6. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318		-	128.000.000
7. Phải trả ngắn hạn khác	319	20	455.158.683.345	410.271.041.963
8. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	17	1.921.736.080.653	1.707.477.877.938
9. Dự phòng phải trả ngắn hạn	321		14.465.984.000	-
10. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		117.276.588.410	182.886.993.522
II. Nợ dài hạn	330		12.305.860.937	8.278.202.763
1. Phải trả dài hạn khác	337		9.185.463.125	8.185.463.125
2. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	341		80.131.812	92.739.638
D - VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		2.983.440.533.080	2.843.111.026.281
I. Vốn chủ sở hữu	410	19	2.983.440.533.080	2.843.111.026.281
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		2.692.457.671.030	2.692.457.671.030
4. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		290.982.862.050	150.653.355.251
- LNST chưa phân phối đến cuối kỳ trước	421a		148.712.596.883	587.326.162
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		142.270.265.167	150.066.029.089
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	440		6.888.923.941.829	6.724.861.651.538

II. Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh: (Mẫu B02a-DN ban hành kèm theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Từ 01/01/2019	Từ 01/01/2018
			đến 30/06/2019	đến 30/06/2018
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	22	3.560.097.876.078	3.513.970.063.791
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02	22	224.390.576	119.199.025
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	10	22	3.559.873.485.502	3.513.850.864.766
4. Giá vốn hàng bán	11	23	2.950.356.014.027	2.915.332.279.588
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	20		609.517.471.475	598.518.585.178
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	24	8.610.025.579	11.655.864.443
7. Chi phí tài chính	22	25	60.082.560.147	41.769.923.342
- Trong đó: Chi phí lãi vay	23		58.848.455.653	40.595.621.028
8. Chi phí bán hàng	25	26	86.330.381.526	70.924.127.890
10. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	26	270.304.754.806	295.480.035.594
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		201.409.800.575	202.000.362.795
11. Thu nhập khác	31	27	8.190.949.022	10.528.763.834
12. Chi phí khác	32	27	1.124.920.969	2.023.981.763
13. Lợi nhuận khác	40	27	7.066.028.053	8.504.782.071
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50		208.475.828.628	210.505.144.866
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	28	39.616.467.031	42.030.253.054
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52		1.928.150.542	92.548.141
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập DN	60		166.931.211.055	168.382.343.671

III. Báo cáo lưu chuyển tiền tệ :(Mẫu B03a-DN ban hành kèm theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

CHỈ TIÊU	Mã số	Từ 01/01/2019 đến 30/06/2019	Từ 01/01/2018 đến 30/06/2018
I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH			
1. Lợi nhuận trước thuế	01	208.475.828.628	210.505.144.866
2. Điều chỉnh cho các khoản			
- Khấu hao TSCĐ và BĐSĐT	02	56.757.072.094	51.776.578.861
- Các khoản dự phòng	03	(8.039.567.143)	15.504.930
- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04	(1.910.071.883)	(65.166.262)
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05	(4.853.848.435)	(5.278.687.021)
- Chi phí lãi vay	06	58.848.455.653	40.595.621.028
Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08	309.277.868.914	297.548.996.402
3. thay đổi vốn lưu động			
- Tăng, giảm các khoản phải thu	09	33.746.186.417	(45.118.260.336)
- Tăng, giảm hàng tồn kho	10	(160.668.771.439)	235.634.478.662
- Tăng, giảm các khoản phải trả (Không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)	11	(179.575.147.810)	(69.333.887.902)
- Tăng, giảm chi phí trả trước	12	(13.093.948.412)	(9.254.567.040)
- Tiền lãi vay đã trả	14	(58.696.889.407)	(40.989.962.989)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15	(30.125.098.277)	(18.749.371.434)
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	16	-	3.013.679.387
- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	17	(65.610.405.112)	(69.686.311.203)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20	(164.746.205.126)	283.064.793.547
II LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các TSDH khác	21	(57.963.435.579)	(30.629.890.987)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các TSDH khác	22	-	18.181.818
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25	-	(23.362.700.000)
4. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26	17.000.000.000	-
5. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	4.627.996.124	5.270.514.180
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30	(36.335.439.455)	(48.703.894.989)
III LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH			
1. Tiền thu từ đi vay	33	2.501.309.109.485	2.744.807.086.956
2. Tiền trả nợ gốc vay	34	(2.287.050.906.770)	(2.924.241.570.845)
3. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36	-	(77.156.650.601)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40	214.258.202.715	(256.591.134.490)
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ	50	13.176.558.134	(22.230.235.932)
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60	436.222.683.528	527.104.403.944
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61	(15.273.465)	(105.408.717)
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	70	449.383.968.197	504.768.759.295

IV. Thuyết minh Báo cáo tài chính:(Mẫu B09a-DN ban hành kèm theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

1. THÔNG TIN KHÁI QUÁT

1.1 Hình thức sở hữu vốn

Công ty TNHH một thành viên Thuốc lá Sài Gòn được chuyển đổi từ Nhà máy thuốc lá Sài Gòn - Theo Quyết định 319/2005/QĐ-TTg ngày 06 tháng 12 năm 2005, Thủ tướng Chính phủ đã phê duyệt chuyển

Nhà máy thuốc lá Sài Gòn - đơn vị thành viên hạch toán độc lập thuộc Tổng Công ty Thuốc lá Việt Nam thành Công ty TNHH Một thành viên Thuốc lá Sài Gòn từ ngày 01/01/2006. Theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 0300602679 do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hồ Chí Minh cấp lần đầu ngày 06/01/2006 và Đăng ký thay đổi lần thứ bảy ngày 10/05/2018.

Theo Quyết định số 170/QĐ-TLVN ngày 29/03/2016 của Hội đồng thành viên Tổng công ty Thuốc lá Việt Nam phê duyệt mức vốn điều lệ của Công ty, đến hết năm 2016 Công ty đã hoàn thành việc tăng vốn lên 2.692.457.671.030 đồng.

Tên giao dịch Quốc tế của Công ty là SAIGON TOBACCO COMPANY viết tắt là VINATABA SAIGON.

Trụ sở và nhà máy của Công ty đặt tại lô C45/I đường số 7, Khu công nghiệp Vĩnh Lộc, huyện Bình Chánh, thành phố Hồ Chí Minh.

Chi nhánh Công ty được đặt tại lô số 4, cụm công nghiệp Thanh Hải, thành phố Phan Rang - Tháp Chàm, tỉnh Ninh Thuận.

Chi nhánh Công ty TNHH MTV Thuốc lá Sài Gòn tại Hà Nội được đặt tại căn A10, khu nhà ở X1 Láng Hạ, phường Láng Hạ, quận Đống Đa, TP. Hà Nội.

1.2 Lĩnh vực kinh doanh và hoạt động chính: Sản xuất và kinh doanh các sản phẩm thuốc lá.

1.3 Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường

Chu kỳ sản xuất kinh doanh của Công ty là 12 tháng, bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12 hàng năm dương lịch.

1.4 Tuyên bố về khả năng so sánh được

Các thông tin và số liệu được trình bày trên Báo cáo tài chính hợp nhất cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2019 đến ngày 30/06/2019 đảm bảo khả năng so sánh được khi tính toán và trình bày nhất quán.

1.5 Cấu trúc Công ty

STT	Tên Công ty con	Tỷ lệ sở hữu và quyền kiểm soát
1	Công ty TNHH MTV Thuốc lá An Giang	100%
2	Công ty TNHH MTV Thuốc lá Đồng Tháp	100%
3	Công ty TNHH MTV Thuốc lá Cửu Long	100%
4	Công ty TNHH MTV Thuốc lá Bến Tre	100%
5	Công ty TNHH MTV Thuốc lá Long An	100%

Công ty có 02 Chi nhánh hạch toán phụ thuộc tại tỉnh Ninh Thuận và TP. Hà Nội.

2. NIÊN ĐỘ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

Niên độ kế toán của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm dương lịch.

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán: Đồng Việt Nam (VND).

3. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

Báo cáo tài chính hợp nhất được trình bày bằng Đồng Việt Nam (VND), được lập dựa trên các nguyên tắc kế toán phù hợp với quy định của Chế độ kế toán doanh nghiệp ban hành tại Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính; Thông tư số 202/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính về hướng dẫn phương pháp lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất; Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất.

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

4.1. Cơ sở lập báo cáo tài chính hợp nhất

Báo cáo tài chính hợp nhất được lập trên cơ sở kế toán dồn tích (trừ một số thông tin liên quan đến lưu chuyển tiền tệ), theo nguyên tắc giá gốc, dựa trên giả thiết hoạt động liên tục.

Báo cáo tài chính hợp nhất bao gồm báo cáo tài chính riêng của công ty mẹ và các báo cáo tài chính của các công ty do Công ty kiểm soát (các công ty con) được lập cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2019 đến ngày 30/06/2019. Việc kiểm soát này đạt được khi Công ty mẹ có khả năng chi phối các chính sách tài chính và hoạt động của các công ty nhận đầu tư nhằm thu được lợi ích từ hoạt động của các công ty này.

Kết quả hoạt động kinh doanh của công ty con được đưa vào Báo cáo tài chính hợp nhất kể từ ngày công ty mẹ nắm quyền kiểm soát công ty con và chấm dứt vào ngày công ty mẹ thực sự chấm dứt quyền kiểm soát công ty con.

Trong trường hợp cần thiết, Báo cáo tài chính của các công ty con được điều chỉnh để các chính sách kế toán được áp dụng tại công ty mẹ và các công ty con khác là giống nhau.

Các giao dịch và số dư phát sinh từ các giao dịch giữa các công ty trong công ty mẹ được loại trừ toàn bộ khi hợp nhất báo cáo tài chính.

4.2. Ước tính kế toán

Việc lập báo cáo tài chính tuân thủ các chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất yêu cầu Ban Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo về công nợ, tài sản và trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại thời điểm lập báo cáo tài chính cũng như các số liệu báo cáo về doanh thu và chi phí trong suốt năm tài chính. Kết quả hoạt động kinh doanh thực tế có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

4.3. Trích quỹ phát triển khoa học và công nghệ

Ngày 17/10/2014, Chính phủ đã ban hành Nghị định số 95/2014/NĐ-CP “Quy định về đầu tư và cơ chế tài chính đối với hoạt động khoa học và công nghệ”. Theo đó, doanh nghiệp Nhà nước hàng năm phải trích từ 3% đến 10% thu nhập tính thuế thu nhập doanh nghiệp để lập quỹ phát triển khoa học và công nghệ của doanh nghiệp. Trong việc lập Báo cáo tài chính hợp nhất này cũng như các báo cáo tài chính của các năm trước, Công ty chưa trích lập quỹ này do chưa có văn bản hướng dẫn và Công ty chưa xây dựng quy chế trích, chi tiêu, sử dụng và các quy chế có liên quan khác đến quỹ phát triển khoa học và công nghệ để gửi cơ quan thuế nơi doanh nghiệp đăng ký thuế.

4.4. Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền phản ánh toàn bộ số tiền hiện có của Công ty mẹ và các công ty con tại ngày kết thúc niên độ kế toán, bao gồm tiền mặt, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn và tiền đang chuyển.

Các khoản tương đương tiền phản ánh các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi không quá 03 tháng kể từ ngày đầu tư có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành một lượng tiền xác định và không có rủi ro trong việc chuyển đổi thành tiền tại thời điểm báo cáo, được ghi nhận phù hợp với quy định của Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 24 - Báo cáo lưu chuyển tiền tệ.

4.5. Ngoại tệ

Nguyên tắc chuyển đổi ngoại tệ được thực hiện theo quy định của chuẩn mực kế toán Việt Nam (VAS) số 10 - Ảnh hưởng của việc thay đổi tỷ giá hối đoái và Chế độ kế toán doanh nghiệp hiện hành.

Trong năm, các nghiệp vụ kinh tế phát sinh bằng ngoại tệ được chuyển đổi sang VND theo tỷ giá giao dịch thực tế tại ngày phát sinh hoặc tỷ giá ghi sổ kế toán. Chênh lệch tỷ giá phát sinh được phản ánh vào doanh thu hoạt động tài chính (nếu lãi) và chi phí tài chính (nếu lỗ). Các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được đánh giá lại theo tỷ giá giao dịch thực tế tại ngày kết thúc năm tài chính. Chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại được phản ánh vào chênh lệch tỷ giá hối đoái và số dư được kết chuyển sang doanh thu hoạt động tài chính (nếu lãi) hoặc chi phí tài chính (nếu lỗ) tại ngày kết thúc niên độ kế toán.

4.6. Các khoản phải thu và dự phòng nợ khó đòi.

Các khoản phải thu, loại nguyên tệ phải thu và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty. Việc phân loại các khoản phải thu là phải thu khách hàng, phải thu khác được thực hiện theo nguyên tắc:

- Phải thu của khách hàng gồm các khoản phải thu mang tính thương mại phát sinh từ giao dịch có tính chất mua-bán, bao gồm cả các khoản phải thu về tiền bán hàng xuất khẩu ủy thác cho đơn vị khác;
- Phải thu khác gồm các khoản phải thu không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua - bán, bao gồm: Phải thu về lãi cho vay, lãi tiền gửi; cổ tức và lợi nhuận được chia; các khoản đã chi hộ; các khoản bên nhận ủy thác xuất khẩu phải thu hộ cho bên giao ủy thác; phải thu về tiền phạt, bồi thường; các khoản tạm ứng; cầm cố, ký cược, ký quỹ, cho mượn tài sản.

Công ty căn cứ kỳ hạn còn lại tại thời điểm báo cáo của các khoản phải thu để phân loại là dài hạn hoặc ngắn hạn và đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ theo hướng dẫn tại Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính.

Các khoản phải thu được ghi nhận không vượt quá giá trị có thể thu hồi. Dự phòng phải thu khó đòi được trích lập cho những khoản phải thu đã quá hạn thanh toán từ trên 06 tháng trở lên, hoặc các khoản phải thu mà người nợ khó có khả năng thanh toán do bị giải thể, phá sản hay các khó khăn tương tự phù hợp với quy định tại Thông tư số 228/2009/TT-BTC ngày 07/12/2009 của Bộ Tài chính.

4.7. Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên. Giá gốc của hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền. Giá trị thuần có thể thực hiện được được xác định bằng giá bán ước tính trừ các chi phí để hoàn thành cùng chi phí tiếp thị, bán hàng và phân phối phát sinh.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho là số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được của chúng tại ngày kết thúc kỳ kế toán, được trích lập phù hợp với quy định tại Thông tư số 228/2009/TT-BTC ngày 07/12/2009 của Bộ Tài chính.

4.8. Tài sản cố định hữu hình và khấu hao

Tài sản cố định hữu hình được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định hữu hình được xác định theo giá gốc. Nguyên giá tài sản cố định hữu hình hình thành từ mua sắm và xây dựng chuyên giao là toàn bộ các chi phí mà Công ty phải bỏ ra để có tài sản cố định tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Các chi phí phát sinh sau ghi nhận ban đầu được ghi tăng nguyên giá của tài sản nếu chúng thực sự cải thiện trạng thái hiện tại so với trạng thái tiêu chuẩn ban đầu của tài sản đó, như:

- Thay đổi bộ phận của tài sản cố định hữu hình làm tăng thời gian sử dụng hữu ích, hoặc làm tăng công suất sử dụng của chúng; hoặc
- Cải tiến bộ phận của tài sản cố định hữu hình làm tăng đáng kể chất lượng sản phẩm sản xuất ra; hoặc
- Áp dụng quy trình công nghệ sản xuất mới làm giảm chi phí hoạt động của tài sản so với trước.

Các chi phí phát sinh để sửa chữa, bảo dưỡng nhằm mục đích khôi phục hoặc duy trì khả năng đem lại lợi ích kinh tế của tài sản theo trạng thái hoạt động tiêu chuẩn ban đầu, không thỏa mãn một trong các điều kiện trên, được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ.

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng, số khấu hao được tính bằng nguyên giá chia (:) cho thời gian hữu dụng ước tính hoặc giá trị còn lại chia cho thời gian hữu dụng còn lại (nếu theo thực tế tại doanh nghiệp), phù hợp với các quy định tại Thông tư số 45/2013/TT-BTC ngày 25/4/2013 của Bộ Tài chính. Thời gian tính khấu hao cụ thể của các loại tài sản như sau:

	<u>Mức khấu hao (Năm)</u>
Nhà xưởng, vật kiến trúc	3 - 50
Máy móc, thiết bị	3 - 15
Phương tiện vận tải	3 - 6
Thiết bị, dụng cụ quản lý	2 - 10

Ngày 30/07/2019, Tổng Công ty Thuốc lá Việt Nam đã ban hành Quyết định số 330/QĐ-TLVN về việc “Phê duyệt quyết toán dự án đầu tư di dời Công ty Thuốc lá Sài Gòn” với giá trị quyết toán là 512,8 tỷ

đồng. Đến thời điểm phát hành báo cáo này, Công ty mẹ - Công ty TNHH MTV Thuốc lá Sài Gòn vẫn đang tiếp tục thực hiện điều chỉnh số dư khoản mục tài sản cố định hữu hình cũng như các khoản mục khác có liên quan theo giá trị quyết toán đã được phê duyệt.

4.9. Tài sản cố định vô hình

Quyền sử dụng đất là các chi phí thực tế bỏ ra để có quyền sử dụng của Công ty. Quyền sử dụng đất được khấu hao theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian sử dụng đất, riêng quyền sử dụng đất lâu dài không được khấu hao.

Phần mềm kế toán được ghi nhận ban đầu theo giá mua, được khấu hao theo phương pháp đường thẳng trong vòng 3 năm.

4.10. Chi phí đầu tư xây dựng cơ bản dở dang

Chi phí đầu tư xây dựng cơ bản dở dang được ghi nhận theo giá gốc, phản ánh các chi phí liên quan trực tiếp (bao gồm cả chi phí lãi vay có liên quan phù hợp với chính sách kế toán của Công ty) đến các tài sản đang trong quá trình xây dựng, máy móc thiết bị đang lắp đặt để phục vụ cho mục đích sản xuất, cho thuê và quản lý cũng như chi phí liên quan đến việc sửa chữa tài sản cố định đang thực hiện. Việc khấu hao các tài sản này được áp dụng giống như đối với các tài sản khác, bắt đầu từ khi tài sản ở vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

4.11. Chi phí trả trước

Chi phí trả trước được ghi nhận theo thực tế phát sinh, bao gồm: chi phí phát triển thị trường thuốc Kings; chi phí mua bảo hiểm; chi phí công cụ, dụng cụ, chi phí bảo hộ lao động và các khoản chi phí trả trước khác phục vụ cho hoạt động kinh doanh của nhiều kỳ kế toán.

Chi phí mua bảo hiểm được phân bổ vào kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng tương ứng với thời gian bảo hiểm của hợp đồng.

4.12. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Phản ánh các khoản đầu tư mà Công ty có ý định và khả năng nắm giữ đến ngày đáo hạn có kỳ hạn còn lại không quá 12 tháng (ngắn hạn) và trên 12 tháng (dài hạn) kể từ thời điểm báo cáo (ngoài các khoản chứng khoán kinh doanh), bao gồm: các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn (bao gồm cả các loại tín phiếu, kỳ phiếu), trái phiếu, thương phiếu, cổ phiếu ưu đãi bên phát hành bắt buộc phải mua lại tại một thời điểm nhất định trong tương lai, các khoản cho vay nắm giữ đến ngày đáo hạn với mục đích thu lãi hàng kỳ, các loại chứng khoán nợ khác (ví dụ: khoản đầu tư mua nợ xấu...) và các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn khác, không bao gồm các khoản đã được trình bày trong các chỉ tiêu “Các khoản tương đương tiền”, “Phải thu về cho vay ngắn hạn” và “Phải thu về cho vay dài hạn”.

Cổ tức và lợi nhuận của các kỳ trước khi khoản đầu tư được mua được hạch toán giảm giá trị của chính khoản đầu tư đó. Cổ tức và lợi nhuận của các kỳ sau khi khoản đầu tư được mua được ghi nhận doanh thu hoạt động tài chính theo giá trị hợp lý tại ngày được quyền nhận, riêng đối với cổ tức nhận được bằng cổ phiếu, Công ty chỉ theo dõi số lượng cổ phiếu tăng thêm trên thuyết minh báo cáo tài chính, không ghi nhận tăng giá trị khoản đầu tư và doanh thu hoạt động tài chính. Dự phòng giảm giá các khoản đầu tư tài chính.

Dự phòng giảm giá đầu tư chứng khoán được trích lập theo các quy định về kế toán hiện hành. Theo đó, Công ty được phép trích lập dự phòng cho các khoản đầu tư chứng khoán tự do trao đổi có giá trị ghi sổ cao hơn giá trị thị trường tại ngày kết thúc niên độ kế toán; trích lập dự phòng các khoản đầu tư tài chính dài hạn nếu các tổ chức mà doanh nghiệp đang đầu tư bị lỗ (trừ trường hợp lỗ theo kế hoạch đã được xác định trong phương án kinh doanh trước khi đầu tư).

4.13. Quỹ tiền lương

Quỹ tiền lương được xác định theo Thông tư số 26/2016/TT-BLĐTBXH; Thông tư số 27/2016/TT-BLĐTB XH của Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội ban hành ngày 01/09/2016, và được phê duyệt sau thời điểm kết thúc năm tài chính.

4.14. Chi phí đi vay



Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc mua, đầu tư xây dựng hoặc sản xuất những tài sản cần một thời gian tương đối dài để hoàn thành đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh được cộng vào nguyên giá tài sản cho đến khi tài sản đó được đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh. Các khoản thu nhập phát sinh từ việc đầu tư tạm thời các khoản vay được ghi giảm nguyên giá tài sản có liên quan.

Tất cả các chi phí lãi vay khác được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh khi phát sinh.

4.15. Nguồn vốn và phân phối lợi nhuận

Nguồn vốn kinh doanh của Công ty được hình thành từ nguồn do chủ sở hữu đầu tư và nguồn được bổ sung từ lợi nhuận hàng năm theo quyết định của Tổng Công ty Thuốc lá Việt Nam.

Các quỹ được hình thành từ phân phối lợi nhuận sau thuế của hoạt động kinh doanh hoặc được Tổng công ty Thuốc lá Việt Nam cấp.

Công ty thực hiện phân phối lợi nhuận và trích lập các quỹ theo quy định tại Quy chế quản lý tài chính của công ty Nhà nước ban hành kèm theo Thông tư 61/2016/TT - BTC ngày 11/4/2016 của Bộ Tài chính và Thông tư 219/2015/TT-BTC ngày 31/12/2015 hướng dẫn thực hiện một số điều của Nghị định số 91/2015/NĐ-CP ngày 13/10/2015 của Chính phủ về đầu tư vốn Nhà nước vào doanh nghiệp và quản lý tài chính đối với doanh nghiệp do Nhà nước nắm giữ 100% vốn điều lệ và Nghị định số 32/2018/NĐ-CP ngày 08/3/2018 của chính phủ về việc sửa đổi bổ sung một số điều của Nghị định số 91/2015/NĐ-CP ngày 13/10/2015 và Thông tư số 59/2018/TT-BTC ngày 16/07/2018 của Bộ Tài chính về việc sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư 219/2015/TT-BTC ngày 31/12/2015.

4.16. Ghi nhận doanh thu và thu nhập khác

Doanh thu được ghi nhận khi kết quả giao dịch được xác định một cách đáng tin cậy và Công ty có khả năng thu được các lợi ích kinh tế từ giao dịch này.

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn tất cả năm (5) điều kiện sau:

- (a) Công ty đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua;
- (b) Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- (c) Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn. Khi hợp đồng quy định người mua được quyền trả lại sản phẩm, hàng hóa đã mua theo những điều kiện cụ thể, Công ty chỉ ghi nhận doanh thu khi những điều kiện cụ thể đó không còn tồn tại và người mua không được quyền trả lại sản phẩm, hàng hóa (trừ trường hợp khách hàng có quyền trả lại hàng hóa dưới hình thức đổi lại để lấy hàng hóa, dịch vụ khác);
- (d) Công ty sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng; và
- (e) Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu của giao dịch về cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn tất cả bốn (4) điều kiện sau:

- (a) Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- (b) Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- (c) Xác định được phần công việc đã hoàn thành tại ngày lập bảng cân đối kế toán; và
- (d) Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Doanh thu hoạt động tài chính phát sinh từ lãi tiền gửi, tiền cổ tức, lợi nhuận được chia, lãi chênh lệch tỷ giá và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác, cụ thể như sau:

- Tiền lãi được xác định tương đối chắc chắn trên cơ sở số dư tiền gửi, cho vay và lãi suất thực tế từng kỳ.
- Cổ tức, lợi nhuận được chia được ghi nhận theo thông báo của bên chia cổ tức, lợi nhuận.
- Chênh lệch tỷ giá phản ánh các khoản lãi chênh lệch tỷ giá hối đoái thực tế phát sinh trong kỳ của các nghiệp vụ phát sinh có gốc ngoại tệ và lãi chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại thời điểm báo cáo.

Thu nhập khác bao gồm các khoản thu nhập phát sinh từ các sự kiện hay các nghiệp vụ riêng biệt với hoạt động kinh doanh thông thường của Công ty, ngoài các khoản doanh thu nêu trên.

4.17. Thuế

Công ty có nghĩa vụ nộp thuế thu nhập doanh nghiệp theo thuế suất là 20% tính trên thu nhập chịu thuế. Thuế thu nhập doanh nghiệp thể hiện tổng giá trị của số thuế phải trả hiện tại và số thuế hoãn lại.

Chi phí thuế thu nhập hiện hành phản ánh số thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp phát sinh trong năm và số thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp bổ sung do phát hiện sai sót không trọng yếu của các năm trước. Thu nhập thuế thu nhập hiện hành phản ánh số thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp được ghi giảm do phát hiện sai sót không trọng yếu của các năm trước.

Chi phí thuế thu nhập hoãn lại phản ánh số chênh lệch giữa tài sản thuế thu nhập hoãn lại được hoàn nhập trong năm lớn hơn tài sản thuế thu nhập hoãn lại phát sinh trong năm hoặc thuế thu nhập hoãn lại phải trả phát sinh trong năm lớn hơn thuế thu nhập hoãn lại phải trả được hoàn nhập trong năm. Thu nhập thuế thu nhập hoãn lại phản ánh số chênh lệch giữa tài sản thuế thu nhập hoãn lại phát sinh trong năm lớn hơn tài sản thuế thu nhập hoãn lại được hoàn nhập trong năm hoặc thuế thu nhập hoãn lại phải trả được hoàn nhập trong năm lớn hơn thuế thu nhập hoãn lại phải trả phát sinh trong năm.

Thuế thu nhập hoãn lại được tính trên các khoản chênh lệch giữa giá trị ghi sổ và cơ sở tính thuế của các khoản mục tài sản hoặc công nợ trên báo cáo tài chính hợp nhất, khoản lỗ tính thuế và ưu đãi thuế chưa sử dụng. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phải được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời, đối với tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để khấu trừ các khoản chênh lệch tạm thời.

Thu nhập tính thuế có thể khác với tổng lợi nhuận kế toán trước thuế được trình bày trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất vì thu nhập tính thuế không bao gồm các khoản thu nhập chịu thuế hay chi phí được khấu trừ trong các năm khác (bao gồm cả lỗ mang sang, nếu có) và ngoài ra không bao gồm các chi tiêu không chịu thuế hoặc không được khấu trừ.

Việc xác định thuế thu nhập của Công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định nghĩa vụ về thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

Các loại thuế khác được áp dụng theo các luật thuế hiện hành tại Việt Nam.

4.18. Các bên liên quan

Các bên được coi là bên liên quan với Công ty nếu có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với Công ty trong việc ra quyết định các chính sách tài chính và hoạt động hoặc có chung các thành viên quản lý chủ chốt hoặc cùng chịu sự chi phối của một công ty khác (cùng thuộc Tổng công ty Thuốc lá Việt Nam).

Các cá nhân có quyền trực tiếp hoặc gián tiếp biểu quyết dẫn đến có ảnh hưởng đáng kể tới Công ty, kể cả các thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân này (bố, mẹ, vợ, chồng, con, anh, chị em ruột).

Các nhân viên quản lý chủ chốt có quyền và trách nhiệm về việc lập kế hoạch, quản lý và kiểm soát các hoạt động của Công ty: những người lãnh đạo, các nhân viên quản lý của Công ty và các thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân này.

Các doanh nghiệp do các cá nhân được nêu ở trên nắm trực tiếp hoặc gián tiếp phần quan trọng quyền biểu quyết hoặc thông qua việc này người đó có thể có ảnh hưởng đáng kể tới Công ty, bao gồm những doanh nghiệp được sở hữu bởi những người lãnh đạo hoặc các cổ đông chính của Công ty và những doanh nghiệp có chung một thành viên quản lý chủ chốt với Công ty.

5. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	30/06/2019	01/01/2019
	VND	VND
Tiền mặt	1.392.830.222	3.518.857.987
Tiền gửi ngân hàng	115.468.622.466	85.973.961.602
Tiền gửi tại Kho bạc Nhà nước (*)	292.401.529.208	297.909.561.508
Các khoản tương đương tiền	40.120.986.301	48.820.302.431
Cộng	449.383.968.197	436.222.683.528

(*) Khoản tiền gửi tại Kho bạc Nhà Nước chỉ được chỉ cho mục đích di dời Dự án 152 Trần Phú và phê duyệt của các cấp có thẩm quyền.

6. PHẢI THU NGẮN HẠN CỦA KHÁCH HÀNG

	30/06/2019	01/01/2019
	VND	VND
<i>a, Các khách hàng ngoài Tổng công ty</i>	<i>132.213.282.577</i>	<i>124.410.877.790</i>
ORIENTAL GENERAL TRADING INC	34.858.833.799	30.207.026.024
T-TECH INTERNATIONAL LIMITED	4.858.678.477	9.315.777.214
Khách hàng khác	92.495.770.301	84.888.074.552
<i>b, Các khách hàng là các bên liên quan (*)</i>	<i>80.117.758.155</i>	<i>81.618.942.187</i>
Cộng	212.331.040.732	206.029.819.977

(*) Chi tiết xem tại thuyết minh số 29.

7. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

	30/06/2019	01/01/2019
	VND	VND
Ngắn hạn	14.171.266.057	6.208.141.385
Chi phí phát triển thị trường thuốc Kings	1.344.882.000	1.344.882.000
Chi phí bảo hộ lao động	927.463.335	1.846.260.000
Chi phí bảo hiểm	3.572.222.319	571.909.268
Chi phí sửa chữa tài sản cố định	505.191.240	-
Chi phí khác	7.821.507.163	2.445.090.117
Dài hạn	12.662.314.778	15.494.615.710
Chi phí đầu tư gian hàng OZ	8.022.533.611	11.284.449.957
Chi phí xe tù thuốc	679.126.986	995.792.371
Công cụ dụng cụ và sửa chữa lớn tài sản cố định	3.169.281.467	2.378.835.352
Quyền thuê đất	791.372.714	835.538.030
Cộng	26.833.580.835	21.702.757.095

8. CÁC KHOẢN PHẢI THU KHÁC

	30/06/2019		01/01/2019	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Phải thu phí li xăng	17.222.265.000	-	20.273.714.100	-
- Công ty TNHH MTV Thuốc lá Thanh Hóa	6.384.765.000	-	7.644.214.100	-
- Công ty TNHH MTV Thuốc lá Bắc Sơn	6.000.000.000	-	5.025.000.000	-
- Công ty TNHH MTV Thuốc lá Thăng Long	4.837.500.000	-	7.604.500.000	-
Thuế nhập khẩu nguyên liệu sản xuất hàng xuất khẩu	1.168.128.857	-	1.918.518.288	-
Công ty Cổ phần Kỹ thuật công nghệ Sài Gòn	6.071.614.124	-	6.071.614.124	-
Tạm ứng	5.218.071.177	-	4.945.951.106	-
Các khoản khác	10.770.358.703	-	13.475.341.055	-
Cộng	40.450.437.861	-	46.685.138.673	-

02
CÔNG
NHIỆ
TH
UC
AI
ANH

9. NỢ XẤU

	30/06/2019				01/01/2019			
	Thời gian quá hạn	Giá gốc	Dự phòng	Giá trị có thể thu hồi (*)	Thời gian quá hạn	Giá gốc	Dự phòng	Giá trị có thể thu hồi (*)
	VND	VND		VND	VND	VND		VND
Công ty TNHH TM Trường Thành (**)	Trên 3 năm	240.855.000	21.855.000	219.000.000	Trên 3 năm	270.855.000	21.855.000	249.000.000
Công ty Thương mại Thanh Thu	Trên 3 năm	131.728.500	131.728.500	-	Trên 3 năm	131.728.500	131.728.500	-
Công ty TNHH MTV Thương mại Lâm Kim Ngọc	Trên 3 năm	4.067.202.440	4.067.202.440	-	Trên 3 năm	4.067.202.440	4.067.202.440	-
Đối tượng khác		990.420.069	679.210.613	311.209.456		990.420.069	679.210.613	311.209.456
Cộng		5.430.206.009	4.899.996.553	530.209.456		5.460.206.009	4.899.996.553	560.209.456

(*) Giá trị có thể thu hồi bằng giá gốc trừ giá trị dự phòng đã lập.

(**) Công ty mẹ - Công ty TNHH MTV Thuốc lá Sài Gòn trích lập dự phòng trên cơ sở giá trị của tài sản thế chấp của khách hàng, Công ty mẹ - Công ty TNHH MTV Thuốc lá Sài Gòn chưa định giá các tài sản thế chấp bằng quyền sử dụng đất để xác định giá trị không có khả năng thu hồi đối với các khoản nợ này. Chi tiết như sau:

Khách hàng	Thời gian quá hạn	Số dư nợ tại 30/06/2019	Dự phòng	Tài sản thế chấp
		VND	VND	
Công ty TNHH TM Trường Thành	Trên 3 năm	240.855.000	21.855.000	Hồ sơ nhà ở
Cộng		240.855.000	21.855.000	

10. HÀNG TỒN KHO

	30/06/2019		01/01/2019	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Hàng mua đang đi đường	10.332.190.488	-	26.783.208.015	-
Nguyên liệu, vật liệu tồn kho (*)	4.553.436.740.913	(18.975.330.829)	4.410.951.898.813	(20.473.958.711)
Công cụ, dụng cụ	44.373.646.856	-	46.279.582.938	(6.189.755.329)
Chi phí sản xuất, kinh doanh dờ dang	94.794.864.179	-	95.213.290.780	-
Thành phẩm, thuốc lá điều các loại (*)	293.244.431.526	(1.225.205.091)	268.687.602.119	(1.351.747.346)
Hàng hóa	18.000.000	-	-	-
Hàng gửi đi bán	17.360.638.628	-	4.976.158.486	-
Cộng hàng tồn kho	5.013.560.512.590	(20.200.535.920)	4.852.891.741.151	(28.015.461.386)

(*) Trong đó, số dư khoản mục dự phòng giảm giá hàng tồn kho tại ngày 30/06/2019 của Công ty mẹ - Công ty TNHH MTV Thuốc lá Sài Gòn là 17,25 tỷ đồng. Ban lãnh đạo Công ty tin tưởng tuyệt đối rằng việc ước tính khoản dự phòng nói trên là đủ để bù đắp cho toàn bộ mức suy giảm của khoản mục hàng tồn kho tại ngày 30/06/2019 của Công ty.

TP. HỒ CHÍ MINH

11. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH

	Nhà cửa vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải	Thiết bị dụng cụ quản lý	TSCĐ hữu hình khác	Cộng
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
NGUYÊN GIÁ						
Tại ngày 01/01/2019	522.255.127.506	1.584.948.766.343	102.071.779.841	91.927.290.578	138.112.500	2.301.341.076.768
Tăng trong kỳ	4.892.050.597	20.093.529.650	950.933.297	24.938.730.949	-	50.875.244.493
Đầu tư, mua sắm mới	4.610.357.554	9.228.907.798	950.933.297	15.907.936.373	-	30.698.135.022
Đầu tư XDCB hoàn thành	281.693.043	10.864.621.852	-	9.030.794.576	-	20.177.109.471
Giảm trong kỳ	-	97.142.857	-	491.839.827	-	588.982.684
Thanh lý, nhượng bán	-	97.142.857	-	104.480.737	-	201.623.594
Phân loại thành CCDC	-	-	-	387.359.090	-	387.359.090
Tại ngày 30/06/2019	527.147.178.103	1.604.945.153.136	103.022.713.138	116.374.181.700	138.112.500	2.351.627.338.577
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ						
Tại ngày 01/01/2019	190.536.083.050	1.167.757.389.831	82.451.354.957	60.786.796.459	138.112.500	1.501.669.736.797
Tăng trong kỳ	8.925.529.582	36.307.834.819	3.039.299.427	7.201.823.288	-	55.474.487.116
Khấu hao trong kỳ	8.925.529.582	36.307.834.819	3.039.299.427	7.201.823.288	-	55.474.487.116
Giảm trong kỳ	-	97.142.857	-	104.480.737	-	201.623.594
Thanh lý, nhượng bán	-	97.142.857	-	104.480.737	-	201.623.594
Tại ngày 30/06/2019	199.461.612.632	1.203.968.081.793	85.490.654.384	67.884.139.010	138.112.500	1.556.942.600.319
GIÁ TRỊ CÒN LẠI						
Tại ngày 01/01/2019	331.719.044.456	417.191.376.512	19.620.424.884	31.140.494.119	-	799.671.339.971
Tại ngày 30/06/2019	327.685.565.471	400.977.071.343	17.532.058.754	48.490.042.690	-	794.684.738.258

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình hết khấu hao nhưng vẫn sử dụng tại 30/06/2019 là 881.957.612.482 đồng (tại ngày 31/12/2018 là 875.683.207.472 đồng).

Ngày 30/07/2019, Tổng Công ty Thuốc lá Việt Nam đã ban hành Quyết định số 330/QĐ-TLVN về việc “Phê duyệt quyết toán dự án đầu tư di dời Công ty mẹ - Công ty TNHH MTV Thuốc lá Sài Gòn” với giá trị quyết toán là 512,8 tỷ đồng. Đến thời điểm phát hành báo cáo này, Công ty mẹ - Công ty TNHH MTV Thuốc lá Sài Gòn vẫn đang tiếp tục thực hiện điều chỉnh số dư khoản mục tài sản cố định hữu hình cũng như các khoản mục khác có liên quan theo giá trị quyết toán đã phê duyệt.

12. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH

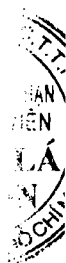
	Quyền sử dụng đất	Phần mềm kế toán	Cộng
	VND	VND	VND
NGUYÊN GIÁ			
Tại ngày 01/01/2019	131.496.347.146	2.055.624.536	133.551.971.682
Tăng trong kỳ	-	251.700.000	251.700.000
Tại ngày 30/06/2019	<u>131.496.347.146</u>	<u>2.307.324.536</u>	<u>133.803.671.682</u>
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ			
Tại ngày 01/01/2019	36.870.541.664	1.934.496.203	38.805.037.867
Khấu hao trong kỳ	1.243.231.873	39.353.105	1.282.584.978
Tại ngày 30/06/2019	<u>38.113.773.537</u>	<u>1.973.849.308</u>	<u>40.087.622.845</u>
GIÁ TRỊ CÒN LẠI			
Tại ngày 01/01/2019	<u>94.625.805.482</u>	<u>121.128.333</u>	<u>94.746.933.815</u>
Tại ngày 30/06/2019	<u>93.382.573.609</u>	<u>333.475.228</u>	<u>93.716.048.837</u>

13. CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BẢN DỨ DANG

	30/06/2019	01/01/2019
	VND	VND
Hệ thống tin học, phần mềm	5.181.876.000	5.181.876.000
Chi phí đầu tư hệ thống PCCC kho Long Bình	939.103.325	810.103.325
Lắp đặt dây chuyền đóng bao cứng compact	300.744.612	6.970.000.000
Đầu tư mở rộng kho chứa nguyên liệu tại Công ty	27.078.773.388	1.842.221.870
Hệ thống điều hòa không khí kho 2A-2B	14.453.904.001	413.454.546
Khác	1.611.635.832	8.876.473.809
Cộng	<u>49.566.037.158</u>	<u>24.094.129.550</u>

14. VẬT TƯ PHỤ TÙNG THAY THẾ DÀI HẠN

Bao gồm khoản dự phòng giảm giá đối với công cụ, dụng cụ tồn kho trên 3 năm tại Công ty mẹ - Công ty TNHH MTV Thuốc lá Sài Gòn với giá trị tương ứng là 6,18 tỷ đồng. Ban lãnh đạo Công ty tin tưởng tuyệt đối rằng việc ước tính khoản dự phòng nói trên là đủ để bù đắp cho toàn bộ mức suy giảm của khoản mục hàng tồn kho tại ngày 30/06/2019 của Công ty.



15. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH DÀI HẠN

	Tại ngày 30/06/2019			Tại ngày 01/01/2019		
	Giá gốc	Giá trị hợp lý	Dự phòng	Giá gốc	Giá trị hợp lý	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Đầu tư dài hạn khác	31.602.453.900	31.470.420.821	132.033.079	31.602.453.900	31.245.779.144	356.674.756
Công ty Cổ phần Cát Lợi	16.760.499.900	16.760.499.900	-	16.760.499.900	16.760.499.900	-
Công ty Cổ phần Hòa Việt	7.677.600.000	7.545.566.921	132.033.079	7.677.600.000	7.320.925.244	356.674.756
Công ty Cổ phần Ngân Sơn	7.164.354.000	7.164.354.000	-	7.164.354.000	7.164.354.000	-
Cộng	31.602.453.900	31.470.420.821	132.033.079	31.602.453.900	31.245.779.144	356.674.756

16. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	30/06/2019		01/01/2019	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
	VND	VND	VND	VND
Công ty Cổ phần Cát Lợi	370.740.215.991	370.740.215.991	234.260.672.391	234.260.672.391
Công ty TNHH TM Toàn Năng	962.084.415	962.084.415	128.993.234.700	128.993.234.700
T-TECH International Company Limited	104.981.739.302	104.981.739.302	151.899.832.517	151.899.832.517
ORIENTAL GENERAL TRADING INC	16.617.417.365	16.617.417.365	16.159.415.298	16.159.415.298
Công ty Xuất Nhập Khẩu Thuốc Lá	-	-	-	-
HAIL & COTTON INTERNATIONAL GROUP	-	-	26.632.468.170	26.632.468.170
OTS TRADING LTD.	-	-	19.901.892.780	19.901.892.780
Công ty TNHH BB Giấy Nhôm NEW TOYO	-	-	6.308.763.498	6.308.763.498
Cty TNHH ĐTTM & DVTH Hưng Phát	-	-	125.400.000	125.400.000
Khách hàng khác	272.349.792.761	272.349.792.761	324.082.732.801	324.082.732.801
Cộng	765.651.249.834	765.651.249.834	908.364.412.155	908.364.412.155
Trong đó:				
<i>Phải trả các bên liên quan (*)</i>	<i>419.238.947.553</i>	<i>419.238.947.553</i>	<i>333.837.292.442</i>	<i>333.837.292.442</i>

(*) Chi tiết xem tại thuyết minh số 29.

17. VAY VÀ NỢ THUÊ TÀI CHÍNH

	30/06/2019		Phát sinh trong kỳ			01/01/2019
	Giá trị	Số có khả năng	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng
		trả nợ				trả nợ
VND	VND	VND	VND	VND	VND	
Các khoản vay ngắn hạn	1.921.736.080.653	1.921.736.080.653	2.501.309.109.485	2.287.050.906.770	1.707.477.877.938	1.707.477.877.938
<i>Vay bằng VND</i>	<i>1.921.736.080.653</i>	<i>1.921.736.080.653</i>	<i>2.501.309.109.485</i>	<i>2.287.050.906.770</i>	<i>1.707.477.877.938</i>	<i>1.707.477.877.938</i>
Ngân hàng TMCP Ngoại Thương Việt Nam - CN Hồ Chí Minh (i)	676.865.821.126	676.865.821.126	758.092.703.490	917.521.131.001	836.294.248.637	836.294.248.637
Ngân hàng Công Thương Việt Nam - CN Hồ Chí Minh (ii)	939.531.505.619	939.531.505.619	1.301.493.549.610	1.229.005.673.292	867.043.629.301	867.043.629.301
Ngân hàng Công Thương Việt Nam	15.004.997.953	15.004.997.953	151.429.100.430	140.524.102.477	4.100.000.000	4.100.000.000
Ngân hàng TMCP Hàng hải (iii)	290.293.755.955	290.293.755.955	290.293.755.955	-	-	-
Vay đối tượng khác (iv)	40.000.000	40.000.000	-	-	40.000.000	40.000.000
Cộng	1.921.736.080.653	1.921.736.080.653	2.501.309.109.485	2.287.050.906.770	1.707.477.877.938	1.707.477.877.938

(i): Khoản vay theo các Hợp đồng tín dụng đã ký với Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh TP.Hồ Chí Minh với tổng hạn mức 900 tỷ đồng. Thời hạn cấp hạn mức tín dụng là 12 tháng kể từ ngày Hợp đồng có hiệu lực. Mục đích vay để bổ sung vốn lưu động phục vụ cho hoạt động sản xuất kinh doanh. Thời hạn cho vay được tính theo từng Giấy nhận nợ của từng lần rút vốn, tối đa là 6 tháng kể từ ngày nhận nợ theo Giấy nhận nợ. Lãi suất vay được xác định tại thời điểm nhận nợ nhưng không thấp hơn mức lãi suất cho vay ưu đãi của Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam quy định từng thời kỳ.

(ii): Khoản vay theo hợp đồng số 18.2330034/2018-HĐCVHM/NHCT900-TLSG với Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - Chi nhánh TP.Hồ Chí Minh ngày 18/5/2018 và văn bản sửa đổi bổ sung hợp đồng tín dụng ngày 01/02/2018, hạn mức cho vay là 900 tỷ đồng. Thời gian duy trì hạn mức đến hết ngày 30/04/2019. Phụ lục số 18.2330034/2018-HĐCVHM-SĐBS01/NHCT900-TLSG ngày 01/02/2019 về việc nâng hạn mức tín dụng lên 1.000 tỷ đồng. Phụ lục số 18.2330034/2018-HĐCVHM-SĐBS02/NHCT900-TLSG ngày 17/05/2019 về việc duy trì hạn mức đến ngày 30/07/2019. Mục đích sử dụng vốn vay là để bổ sung vốn lưu động, phát hành bảo lãnh, phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh phù hợp với đăng ký kinh doanh. Thời hạn cho vay của từng khoản nợ được ghi trên giấy nhận nợ nhưng tối đa không quá 6 tháng.

(iii): Khoản vay theo hợp đồng số 01/2019/HĐTD/MSB-TLSG ngày 20/04/2019 với Ngân hàng TMCP Hàng Hải Việt Nam - CN TP.Hồ Chí Minh với hạn mức tín dụng là 300 tỷ đồng. Mục đích vay để bổ sung vốn lưu động phục vụ cho hoạt động sản xuất kinh doanh. Thời hạn cấp tín dụng đối với mỗi khoản tín dụng được xác định theo các văn bản thỏa thuận tín dụng cụ thể, bao gồm nhưng không giới hạn các khế ước nhận nợ, hợp đồng chiết khấu, thỏa thuận cấp bảo lãnh/Đề nghị cấp bảo lãnh, yêu cầu mở thư tín dụng...vv. Riêng thời hạn cho vay không vượt quá 06 tháng. Thời hạn duy trì hạn mức tín dụng là 12 tháng kể từ ngày ký hợp đồng.

(iv) Vay của đối tượng khác với lãi suất vay bằng với lãi vay ngân hàng cùng kỳ.



18. THUẾ PHẢI THU, PHẢI NỢ NHÀ NƯỚC

	01/01/2019		Số phải nộp trong kỳ	Số đã nộp trong kỳ	30/06/2019	
	Dư nợ	Dư có			Dư nợ	Dư có
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Thuế Giá trị gia tăng hàng nội địa	302.759	42.589.840.827	218.481.328.277	223.529.546.853	302.759	37.541.622.251
Thuế Giá trị gia tăng hàng nhập khẩu	-	-	3.368.298.984	3.393.454.228	25.155.244	-
Thuế tiêu thụ đặc biệt	-	269.761.633.647	1.436.403.679.303	1.459.231.777.238	63.997.993	246.997.533.705
Thuế xuất nhập khẩu	41.038.821.181	-	153.989.949.429	137.851.870.481	24.900.742.233	-
Thuế thu nhập doanh nghiệp	-	11.132.546.204	40.293.255.042	30.125.098.277	-	20.623.914.957
Thuế thu nhập cá nhân	-	3.982.770.747	28.968.262.148	31.610.493.726	113.168.453	1.453.707.622
Thuế nhà đất, tiền thuê đất	-	2.250.846.627	1.132.118.338	1.634.708.059	502.589.721	2.250.846.627
Các loại thuế khác, phí khác	-	6.427.522.961	568.752.806	568.752.806	-	6.427.522.961
Quỹ phòng chống tác hại thuốc lá	-	5.350.843.265	32.535.888.409	31.041.958.906	-	6.844.772.768
Cộng	41.039.123.940	341.496.004.278	1.915.741.532.736	1.918.987.660.574	25.605.956.403	322.139.920.891
<i>Trong đó:</i>						
<i>Các khoản thuế phải thu</i>	<i>41.039.123.940</i>					<i>25.605.956.403</i>
<i>Các khoản thuế phải nộp</i>		<i>341.496.004.278</i>				<i>322.139.920.891</i>

19. VỐN CHỦ SỞ HỮU

	Vốn góp của chủ sở hữu	LNST chưa phân phối	Quỹ Đầu tư phát triển	Vốn khác của chủ sở hữu	Cộng
	VND	VND	VND	VND	VND
Tại ngày 01/01/2018	2.692.457.671.030	-	-	3.041.803.876	2.695.499.474.906
- Lợi nhuận trong năm	-	291.132.557.680	-	-	291.132.557.680
- Tạm trích quỹ ĐTPPT năm 2018	-	(80.958.828.354)	80.958.828.354	-	-
- Tạm nộp lợi nhuận năm 2018 về Tổng Công ty	-	(59.520.374.075)	-	-	(59.520.374.075)
- Tạm nộp chênh lệch vốn năm 2018 về Tổng Công ty	-	-	(80.958.828.354)	(3.041.803.876)	(84.000.632.230)
Tại ngày 01/01/2019	2.692.457.671.030	150.653.355.251	-	-	2.843.111.026.281
- Lợi nhuận trong kỳ	-	166.931.211.055	-	-	166.931.211.055
- Tạm nộp lợi nhuận năm 2019 về Tổng Công ty	-	(26.601.704.256)	-	-	(26.601.704.256)
Tại ngày 30/06/2019	2.692.457.671.030	290.982.862.050	-	-	2.983.440.533.080

20. PHẢI TRẢ NGẮN HẠN KHÁC

	30/06/2019	01/01/2019
	VND	VND
Tổng Công ty Thuốc lá Việt Nam	434.058.111.929	392.163.394.673
- Phí li-xăng	162.923.988.700	147.630.975.700
- Lợi nhuận phải nộp	46.077.184.542	19.475.480.286
- Phần vốn chủ sở hữu lớn hơn vốn điều lệ (*)	225.056.938.687	225.056.938.687
Phải trả đầu tư phát triển thị trường	806.862.135	1.154.253.823
Kinh phí công đoàn	5.652.439.614	4.677.539.570
Bảo hiểm xã hội, y tế, thất nghiệp	-	13.331.289
Tài sản thừa chờ xử lý	-	640.584
Nhận ký quỹ ngắn hạn	246.159.127	246.159.127
Phải trả phải nộp ngắn hạn khác	14.395.110.540	12.015.722.897
Cộng	455.158.683.345	410.271.041.963

(*) Khoản phải trả Tổng Công ty Thuốc lá Việt Nam về phần chênh lệch vốn chủ sở hữu và vốn điều lệ của Công ty Thuốc lá Sài Gòn. Công ty Thuốc lá Sài Gòn đã có Công văn số 514/TLSG-TCKT ngày 27/06/2019 về việc xin phê duyệt vốn điều lệ cho giai đoạn 2017 - 2020, hiện nay Tổng Công ty đang thẩm định phương án tăng vốn điều lệ cho Công ty theo quy định.

21. CÁC KHOẢN MỤC NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại thời điểm 30/06/2019, Công ty có các khoản mục ngoại tệ, tài sản nhận giữ hộ như sau:

	Đơn vị tính	30/06/2019	01/01/2019
1. Ngoại tệ	USD	1.153.032,1	1.884.064,9
	EUR	203,0	203,0
2. Tài sản nhận giữ hộ (1)	VND	554.000.000	754.000.000
3. Vật tư hàng hóa nhận giữ hộ	VND	15.995.580.050	6.415.023.670
- Hàng hóa nhận giữ hộ (2)		15.995.580.050	6.415.023.670
Nguyên liệu thuốc lá đang kiểm nghiệm	VND	65.024.120.178	284.588.269.909
4. chưa nhập kho (3)			

(1) Tài sản nhận giữ hộ bao gồm vàng, sổ tiền gửi tiết kiệm và các giấy tờ nhà đất của các khách hàng nhằm bảo đảm cho các khoản nợ khi mua thuốc lá của Công ty.

(2) Hàng hóa nhận giữ hộ là các loại thuốc lá bao của khách hàng chưa nhận, đang gửi kho Công ty.

(3) Phản ánh giá trị nguyên liệu thuốc lá mua từ các nhà cung cấp đã về kho Công ty nhưng chưa đủ điều kiện nhập kho do chưa hoàn thành thủ tục kiểm nghiệm.

22. DOANH THU THUẦN BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	Từ 01/01/2019 đến 30/06/2019	Từ 01/01/2018 đến 30/06/2018
	VND	VND
Doanh thu thuốc lá bao	3.492.933.489.349	3.309.321.394.361
Doanh thu bán vật tư, hàng hóa xuất khẩu	14.836.581.387	155.772.143.597
Thu tiền li-xăng Vinataba	17.222.265.000	14.074.850.800
Doanh thu bán vật tư	7.439.625.048	7.820.723.735
Doanh thu gia công sợi trong nước	17.660.625.000	15.083.232.000
Doanh thu gia công sợi xuất khẩu	-	916.552.247
Doanh thu bán phế liệu	4.914.675.950	4.163.564.960
Doanh thu vận chuyển	14.796.700	4.773.480
Doanh thu bán hàng hóa	2.535.317.644	277.969.557
Doanh thu khác	2.540.500.000	6.534.859.054
Cộng	3.560.097.876.078	3.513.970.063.791
Các khoản giảm trừ doanh thu	224.390.576	119.199.025
- Hàng bán bị trả lại	224.390.576	119.199.025
Doanh thu thuần	3.559.873.485.502	3.513.850.864.766
Trong đó		
- Doanh thu với các bên liên quan (*)	507.132.886.222	566.133.124.474

(*) Chi tiết xem tại thuyết minh số 29.

23. GIÁ VỐN HÀNG BÁN

	Từ 01/01/2019 đến 30/06/2019	Từ 01/01/2018 đến 30/06/2018
	VND	VND
Giá vốn thuốc lá bao	2.894.833.651.054	2.704.619.756.964
Giá vốn bán vật tư, hàng hóa xuất khẩu	13.368.543.948	139.343.160.832
Giá vốn li-xăng Vinataba	14.925.963.000	11.974.126.800
Giá vốn bán vật tư	7.118.689.245	7.579.080.323
Giá vốn gia công sợi trong nước	13.401.571.966	11.950.638.632
Giá vốn gia công sợi xuất khẩu	-	694.513.608
Giá vốn hàng hóa	2.259.993.406	255.570.132
Giá vốn bán phế liệu	4.914.675.950	4.163.564.960
Hoàn nhập dự phòng giảm giá hàng tồn kho	(1.383.481.068)	-
Giá vốn khác	916.406.526	34.751.867.337
Cộng	2.950.356.014.027	2.915.332.279.588

24. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	Từ 01/01/2019 đến 30/06/2019 VND	Từ 01/01/2018 đến 30/06/2018 VND
Lãi tiền gửi ngân hàng	1.282.916.124	1.915.425.203
Thu cổ tức, lợi nhuận được chia	3.958.291.401	3.345.080.000
Lãi chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	3.199.856.339	1.625.479.357
Lãi chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện	168.961.715	754.091.411
Doanh thu khác	-	4.015.788.472
Cộng	8.610.025.579	11.655.864.443

25. CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	Từ 01/01/2019 đến 30/06/2019 VND	Từ 01/01/2018 đến 30/06/2018 VND
Chi phí lãi vay ngân hàng	58.848.455.653	40.595.621.028
Lỗ chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	883.809.065	485.377.165
Lỗ chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện	574.937.106	688.925.149
Hoàn nhập dự phòng đầu tư dài hạn	(224.641.677)	-
Cộng	60.082.560.147	41.769.923.342

26. CHI PHÍ BÁN HÀNG VÀ CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	Từ 01/01/2019 đến 30/06/2019 VND	Từ 01/01/2018 đến 30/06/2018 VND
Chi phí bán hàng		
Chi phí nhân công	19.381.334.223	6.206.841.082
Chi phí khấu hao tài sản cố định	1.201.764.995	1.121.618.913
Chi phí dịch vụ mua ngoài	44.418.321.067	53.375.072.405
Chi phí bằng tiền khác	21.328.961.241	10.220.595.490
Cộng	86.330.381.526	70.924.127.890
Chi phí quản lý doanh nghiệp		
Chi phí nguyên vật liệu	1.670.475.182	1.568.194.103
Chi phí nhân công	134.115.023.110	159.223.571.356
Chi phí khấu hao tài sản cố định	5.668.972.822	6.376.215.295
Chi phí dịch vụ mua ngoài	60.051.042.676	55.346.950.947
Chi phí khác	68.799.241.016	77.456.732.974
Dự phòng phải thu khó đòi	-	(4.491.629.081)
Cộng	270.304.754.806	295.480.035.594

27. LỢI NHUẬN KHÁC

	Từ 01/01/2019 đến 30/06/2019 VND	Từ 01/01/2018 đến 30/06/2018 VND
Thu nhập khác	8.190.949.022	10.528.763.834
Thanh lý tài sản cố định	-	18.181.818
Tiền bồi thường thu được	1.745.706.837	-
Cho thuê máy móc, nhà xưởng	5.489.978.000	7.743.717.030
Thu nhập khác	955.264.185	2.766.864.986
Chi phí khác	1.124.920.969	2.023.981.763
Tiền phạt, truy thu thuế	23.747.318	106.518.344
Chi phí khác	1.101.173.651	1.917.463.419
Cộng lợi nhuận khác	7.066.028.053	8.504.782.071

28. CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH

	Từ 01/01/2019 đến 30/06/2019 VND	Từ 01/01/2018 đến 30/06/2018 VND
Lợi nhuận kế toán trước thuế	208.475.828.628	210.505.144.866
Điều chỉnh cho thu nhập chịu thuế	(14.855.340.205)	(353.879.592)
Các khoản chi phí không được trừ	2.578.859.427	3.396.195.773
Thu nhập không chịu thuế	(18.123.929.970)	(3.345.080.000)
Chênh lệch tạm thời	689.730.338	(404.995.365)
<i>Chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện năm nay</i>	226.032.148	(624.641.460)
<i>Chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện năm trước</i>	463.698.190	219.646.095
Thu nhập chịu thuế	198.082.335.152	210.151.265.274
Thuế suất	20%	20%
Chi phí thuế TNDN hiện hành	39.616.467.031	42.030.253.054

29. THÔNG TIN CÁC BÊN LIÊN QUAN

Công ty có các bên liên quan sau:

Các đơn vị	Mối quan hệ
Tổng công ty Thuốc lá Việt Nam	Công ty mẹ
Công ty Thương mại Thuốc Lá	Đơn vị phụ thuộc Công ty mẹ
Công ty Xuất nhập khẩu Thuốc lá	Đơn vị phụ thuộc Công ty mẹ
Công ty Thương mại Miền Nam	Đơn vị phụ thuộc Công ty mẹ
Trung tâm đào tạo Vinataba	Đơn vị phụ thuộc Công ty mẹ
Công ty TNHH MTV Thuốc lá Thăng Long	Cùng Công ty mẹ
Công ty TNHH MTV Thuốc lá Thanh Hóa	Cùng Công ty mẹ
Công ty TNHH MTV Thuốc lá Bắc Sơn	Cùng Công ty mẹ
Công ty TNHH MTV Thuốc lá Đà Nẵng	Cùng Công ty mẹ
Công ty Cổ phần Ngân Sơn	Cùng Công ty mẹ
Công ty TNHH Hải Hà - Kotobuki	Cùng Công ty mẹ
Công ty Cổ phần Hòa Việt	Cùng Công ty mẹ
Công ty TNHH Vinataba-Philip Morris	Cùng Công ty mẹ
Công ty TNHH Liên doanh Vinataba - BAT	Cùng Công ty mẹ
Công ty TNHH MTV Viện thuốc lá	Cùng Công ty mẹ
Công ty Cổ phần Cát Lợi	Cùng Công ty mẹ

Ngoài các giao dịch và số dư với các bên liên quan được trình bày tại các thuyết minh khác của Báo cáo tài chính này, trong kỳ Công ty có số dư và giao dịch với các bên liên quan sau:

Giao dịch với các bên liên quan:

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

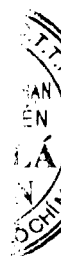
	Từ 01/01/2019 đến 30/06/2019	Từ 01/01/2018 đến 30/06/2018
	VND	VND
Mua hàng hóa, dịch vụ	693.596.683.271	769.305.504.355
Công ty Cổ phần Cát Lợi	525.235.838.062	544.966.380.077
Công ty Xuất nhập khẩu Thuốc lá	109.695.795.627	114.966.032.285
Công ty Cổ phần Hòa Việt	14.634.203.000	20.472.234.000
Công ty Cổ phần Ngân Sơn	21.031.829.000	63.190.245.000
Công ty TNHH MTV Viện Thuốc lá	17.527.499.000	12.217.777.000
Công ty Thương mại Miền Nam	197.406.006	9.423.670.718
Công ty TNHH MTV Thuốc lá Thanh Hoá	422.325.000	1.469.838.000
Công ty liên doanh BAT - VINATABA	-	50.345.700
Công ty TNHH sản xuất kinh doanh Bao bì carton gấp nếp Vina ToYo	4.662.696.666	2.548.981.575
Công ty Cổ phần Bánh kẹo Hải Hà-Kotobuki	189.090.910	-

	Từ 01/01/2019 đến 30/06/2019	Từ 01/01/2018 đến 30/06/2018
	VND	VND
Phí li xăng	20.293.013.000	22.451.011.800
Tổng Công ty Thuốc lá Việt Nam	20.293.013.000	22.451.011.800

	Từ 01/01/2019 đến 30/06/2019	Từ 01/01/2018 đến 30/06/2018
	VND	VND
Bán hàng hóa dịch vụ	507.132.886.222	566.133.124.474
Công ty Xuất nhập khẩu Thuốc lá	94.049.469.891	238.761.366.188
Công ty Thương mại Thuốc lá	129.979.029.220	163.244.395.629
Công ty Thương mại Miền Nam	179.791.515.820	92.229.845.088
Công ty TNHH Vinataba - Philip Morris	13.095.170.000	5.584.600.500
Công ty TNHH MTV Thuốc lá Đà Nẵng	-	424.722.210
Công ty TNHH MTV Thuốc lá Thăng Long	4.837.500.000	771.272.800
Công ty Cổ phần Cát Lợi	313.690.200	4.436.184.372
Công ty TNHH Liên Doanh Vinataba-BAT	7.800.253.191	1.097.000
Công ty TNHH Liên Doanh BAT - Vinataba	37.330.955.160	34.483.380.687
Công ty TNHH MTV Thuốc lá Thanh Hoá	33.935.302.740	12.650.000.000
Công ty TNHH MTV Thuốc lá Bắc Sơn	6.000.000.000	13.546.260.000
Cổ tức nhận được	3.958.291.400	3.345.080.000
Công ty Cổ phần Ngân Sơn	613.211.400	-
Công ty Cổ phần Cát Lợi	3.345.080.000	3.345.080.000

Số dư với các bên liên quan:

	<u>30/06/2019</u>	<u>01/01/2019</u>
	VND	VND
Phải thu ngắn hạn	80.117.758.155	81.618.942.187
Công ty Xuất nhập khẩu Thuốc lá	-	40.849.305.184
Công ty Thương mại Thuốc lá	32.798.976.400	7.990.528.128
Công ty Thương mại Miền Nam	30.844.917.145	18.555.682.750
Công ty TNHH Vinataba - Philip Morris	1.237.699.650	1.311.978.800
Công ty TNHH MTV Thuốc lá Đà Nẵng	721.305.200	-
Công ty TNHH MTV Thuốc lá Thăng Long	-	7.102.777.440
Công ty TNHH MTV Thuốc lá Thanh Hoá	14.514.859.760	759.669.885
Công ty TNHH MTV Thuốc lá Bắc Sơn	-	5.049.000.000
Phải thu ngắn hạn khác	17.835.476.400	20.273.714.100
Công ty TNHH MTV Thuốc lá Thăng Long	4.837.500.000	7.604.500.000
Công ty TNHH MTV Thuốc lá Thanh Hóa	6.384.765.000	7.644.214.100
Công ty TNHH MTV Thuốc lá Bắc Sơn	6.000.000.000	5.025.000.000
Công ty Cổ phần Ngân Sơn	613.211.400	-
	<u>30/06/2019</u>	<u>01/01/2019</u>
	VND	VND
Phải trả người bán	419.238.947.553	333.837.292.442
Công ty Xuất nhập khẩu Thuốc lá	25.937.316.301	6.540.856.207
Công ty Cổ phần Hoà Việt	4.300.775.000	37.675.779.540
Công ty Cổ phần Ngân Sơn	12.752.446.760	41.286.799.600
Công ty Cổ phần Cát Lợi	370.740.215.991	234.260.672.391
Công ty TNHH MTV Viện Thuốc lá	4.539.554.800	12.850.500.000
Công ty TNHH MTV Thuốc lá Thanh Hoá	-	122.808.551
Công ty TNHH sản xuất kinh doanh Bao bì carton gấp nếp Vina ToYo	940.103.701	1.076.477.353
Công ty Thương mại Miền Nam	28.535.000	23.398.800
Phải trả khác	434.058.111.929	392.163.394.673
Phải trả Tổng công ty Thuốc lá Việt Nam	434.058.111.929	392.163.394.673
- Phí li xăng	162.923.988.700	147.630.975.700
- Lợi nhuận phải nộp	46.077.184.542	19.475.480.286
- Phần vốn chủ sở hữu lớn hơn vốn điều lệ	225.056.938.687	225.056.938.687



30. SỰ KIỆN PHÁT SINH SAU NGÀY KẾT THÚC NIÊN ĐỘ KẾ TOÁN

Ban Giám đốc khẳng định rằng, theo nhận định của Ban Giám đốc, trên các khía cạnh trọng yếu, không có sự kiện bất thường nào xảy ra sau ngày 30/06/2019 cần thiết phải điều chỉnh hoặc trình bày trên Báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2019 đến ngày 30/06/2019.

31. THÔNG TIN KHÁC

Thực hiện Quyết định số 642/QĐ-TTCT ngày 23/07/2018, Thanh tra Chính phủ đã thực hiện công tác thanh tra việc chấp hành pháp luật trong quản lý, sử dụng vốn và tài sản, thoái vốn và tái cơ cấu tại Tổng công ty Thuốc lá và Công ty trong năm 2018 và Công văn 982/TCKT-TLVN ngày 19/11/2018 về việc kết thúc thời gian thanh tra trực tiếp tại Tổng Công ty. Báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo của Công ty chưa bao gồm các ảnh hưởng (nếu có) liên quan đến kết quả thanh tra.

32. SỐ LIỆU SO SÁNH

Số liệu so sánh trên Bảng cân đối kế toán hợp nhất là số dư của ngày 31/12/2018 chuyển sang và số so sánh trên Báo cáo kết quả kinh doanh hợp nhất và Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất là số của kỳ hoạt động từ 01/01/2018 đến 30/06/2018 đã được kiểm toán và soát xét bởi Công ty TNHH Kiểm toán An Việt. Một số chỉ tiêu đã được điều chỉnh hồi tố theo Công văn số 272/KTNN-TH ngày 12/07/2019 kèm theo "Báo cáo kiểm toán báo cáo tài chính và các hoạt động liên quan đến quản lý, sử dụng vốn và tài

sản Nhà nước năm 2018 của Tổng Công ty Thuốc lá Việt Nam” của Kiểm toán Nhà nước. Chi tiết như sau:

Điều chỉnh lại Bảng cân đối kế toán:

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	31/12/2018 (Trước điều chỉnh)	31/12/2018 (Sau điều chỉnh)	Chênh lệch
A - TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		5.671.702.463.120	5.671.840.209.250	137.746.130
II. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		326.980.882.686	327.162.546.416	181.663.730
1. Phải thu ngắn hạn khác	136	8	46.503.474.943	46.685.138.673	181.663.730
IV. Tài sản ngắn hạn khác	150		80.022.617.141	79.978.699.541	(43.917.600)
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	7	6.252.058.985	6.208.141.385	(43.917.600)
B - TÀI SẢN DÀI HẠN	200		1.036.219.888.798	1.053.021.442.288	16.801.553.490
II. Tài sản cố định	220		890.119.689.897	894.418.273.786	4.298.583.889
1. Tài sản cố định hữu hình	221	11	795.372.756.082	799.671.339.971	4.298.583.889
- Nguyên giá	222		2.299.586.946.768	2.301.341.076.768	1.754.130.000
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(1.504.214.190.686)	(1.501.669.736.797)	2.544.453.889
III. Tài sản dở dang dài hạn	240	13	24.094.129.550	24.316.856.823	222.727.273
1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242		24.094.129.550	24.316.856.823	222.727.273
V. Tài sản dài hạn khác	260		75.760.290.207	88.040.532.535	12.280.242.328
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	7	3.214.373.382	15.494.615.710	12.280.242.328
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	270		6.707.922.351.918	6.724.861.651.538	16.939.299.620

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	31/12/2018 (Trước điều chỉnh)	31/12/2018 (Sau điều chỉnh)	Chênh lệch
C - NỢ PHẢI TRẢ	300		3.861.769.521.761	3.881.750.625.257	19.981.103.496
I. Nợ ngắn hạn	310		3.853.491.318.998	3.873.472.422.494	19.981.103.496
1. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		107.248.932.386	107.026.400.702	(222.531.684)
Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	17	329.545.981.896	341.496.004.278	11.950.022.382
2. Phải trả người lao động	314		214.327.956.351	213.719.318.751	(608.637.600)
3. Phải trả ngắn hạn khác	319	19	397.410.402.541	410.271.041.963	12.860.639.422
4. Dự phòng phải trả ngắn hạn	321		500.000.000	-	(500.000.000)
D - VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		2.846.152.830.157	2.843.111.026.281	(3.041.803.876)
I. Vốn chủ sở hữu	410	18	2.846.152.830.157	2.843.111.026.281	(3.041.803.876)
1. Vốn khác của chủ sở hữu	414		3.041.803.876	-	(3.041.803.876)
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	440		6.707.922.351.918	6.724.861.651.538	16.939.299.620

V. Kết luận của Kiểm toán viên

Căn cứ trên kết quả soát xét của chúng tôi, chúng tôi không thấy có vấn đề gì khiến chúng tôi cho rằng báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ đỉnh kèm không phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính của Công ty tại ngày 30/06/2019, kết quả hoạt động kinh doanh và lưu chuyển tiền tệ của Công ty cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2019 đến ngày 30/06/2019 phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ.

Vấn đề cần nhấn mạnh

Như đã trình bày tại thuyết minh số 11 phần Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ. Ngày 30/07/2019, Tổng Công ty Thuốc lá Việt Nam đã ban hành Quyết định số 330/QĐ-TLVN về việc “Phê duyệt quyết toán dự án đầu tư di dời Công ty Thuốc lá Sài Gòn” với giá trị quyết toán là 512,8 tỷ đồng. Đến thời điểm phát hành báo cáo này, Công ty mẹ - Công ty TNHH MTV Thuốc lá Sài Gòn vẫn đang tiếp tục thực hiện điều chỉnh số dư khoản mục tài sản cố định hữu hình cũng như các khoản mục khác có liên quan theo giá trị quyết toán đã được phê duyệt. Kết luận của chúng tôi không liên quan đến vấn đề này. *nh*

Nơi nhận:

- Bộ Kế hoạch và Đầu tư;
- Tổng công ty TLVN;
- BGD, HĐQT, KSV, KSNB;
- Lưu: VT, TCKT, VP HĐQT. *nh*



CHỦ TỊCH HỘI ĐỒNG THÀNH VIÊN
Nguyễn Phương Đông

